

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

3ản án số:12/2019/HS-ST
Ngày: 07-6-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ – TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Trung Lan

2/ Ông Phan Minh Đăng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Diễm – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 12/2019/TLST-HS ngày 21 tháng 5 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 5 năm 2019 đối với:

* Bị cáo Lê Văn N – Sinh ngày 10 tháng 01 năm: 1990, tại: Lâm Đồng; Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn H – Sinh năm 1968 và bà Đinh Thị T – Sinh năm 1972; Vợ, con: Chưa có; Tiền sự, không; Tiền án: Có 01 tiền án, ngày 08/5/2015 bị TAND Quận Bình Thạnh, Tp. HCM xử phạt 01 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 22/3/2019. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. “*Có mặt*”.

* Người bị hại: Chị Phạm Thị H – Sinh năm 1985

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Phan Văn T - SN 1968

Nơi cư trú: Tổ dân phố B, TT. Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

* Người làm chứng:

1/ Anh Nguyễn Đức V – Sinh năm 1973

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, Lâm Đồng. “*Vắng mặt*”.

2/ Anh Phạm Văn C – Sinh năm 1955

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, Lâm Đồng. “*Vắng mặt*”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 08 giờ ngày 16/02/2019, Lê Văn N đi bộ từ nhà ở thôn T, xã Đ, huyện Đ đến nhà ông Phạm Văn C ở cùng thôn để hỏi mượn tiền, vừa đi N vừa gọi ông C nhưng không thấy ai trả lời. Khi đi ngang qua hành lang, N nhìn qua cửa sổ vào trong nhà ông C thì phát hiện có 02 chiếc điện thoại di động của chị Phạm Thị H (*chị H là con gái ông C*) đang để trên giường trong phòng ngủ. N đi ra phía sau nhà thì phát hiện cửa bếp sau nhà ông C không đóng, N mở cửa đi vào, rồi đi qua nhà bếp lên phòng ngủ của chị H lấy 02 chiếc điện thoại di động (01 chiếc hiệu Samsung Galaxy J2 Pro màu vàng và 01 chiếc hiệu Nokia 105 màu đen). N mang 02 chiếc điện thoại di động vừa trộm cắp được đến bán cho anh Phan Văn T – chủ cửa hàng điện thoại di động Hg V ở TDP B, TT. Đ, huyện Đ được số tiền 1.410.000đồng (*trong đó chiếc điện thoại Samsung J2 Pro màu vàng bán được 1.250.000đồng và chiếc điện thoại Nokia bán được 160.000đồng*). Tại Cơ quan điều tra N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Ngày 01/03/2019, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đ xác định tổng giá trị 02 (*hai*) chiếc điện thoại di động mà N đã trộm cắp của chị H là 2.255.000 đồng, trong đó chiếc điện thoại Samsung Galaxy J2 Pro trị giá 2.080.000 đồng, còn chiếc điện thoại Nokia 105 màu đen cơ quan điều tra không thu hồi được, Hội đồng định giá trên cơ sở mô tả đặc điểm chiếc điện thoại của chị H và anh T để xác định giá trị là 175.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 13/CT-VKSĐT ngày 21/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ truy tố bị cáo Lê Văn N về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ giữ nguyên quan điểm truy tố như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

* Về hình phạt: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Văn N từ 15 (*mười lăm*) tháng đến 18 (*mười tám*) tháng tù.

* Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng Điều 584, Điều 589 của Bộ luật Dân sự buộc bị cáo N phải bồi thường cho anh Phan Văn T số tiền 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*).

* Về biện pháp tư pháp: Đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự: Buộc bị cáo N phải nộp số tiền 160.000 đồng do phạm tội mà có (*Một trăm sáu mươi ngàn đồng*) để sung vào Ngân sách nhà nước.

* Về vật chứng vụ án: Đã được xử lý tại giai đoạn điều tra, nên không đề cập.

Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung của bản cáo trạng truy tố và nhất trí với lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm

tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa hôm nay bị N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và thừa nhận: Vào khoảng 8 giờ ngày 16/02/2019, lợi dụng sơ hở trong quản lý tài sản của chị Phạm Thị H nên bị cáo đã lén lút chiếm đoạt 02 (hai) chiếc điện thoại di động của chị H có tổng giá trị là 2.255.000 đồng (Hai triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn đồng). Qua lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với những tài liệu, chứng cứ đã được phản ánh trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở để kết luận: Hành vi của bị cáo N đã phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Hành vi trộm cắp tài sản mà bị cáo N đã thực hiện là hành vi nguy hiểm cho xã hội, hành vi ấy đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của công dân, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Bị cáo có 01 tiền án, ngày 08/5/2015 bị cáo bị xử phạt 01 (một) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, bị cáo chưa chấp hành xong bản án, bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân. Ngày 16/02/2019 bị cáo lại trộm cắp tài sản, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Hơn nữa, sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã bỏ đi khỏi địa phương và bị cáo sử dụng trái phép chất ma túy. Do đó cần áp dụng một mức hình phạt nghiêm tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định, để đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật. Tuy nhiên khi lượng hình phạt cũng cần xem xét, giảm nhẹ cho bị cáo một phần vì: Hành vi phạm tội của bị cáo gây thiệt hại không lớn; bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm h,s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[4] Trong vụ án còn có anh Phan Văn T đã mua 02 chiếc điện thoại di động do bị cáo N trộm cắp mà có. Quá trình điều tra đã xác định anh T không biết đây là tài sản do trộm cắp mà có, nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với anh T là phù hợp.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại không yêu cầu bị cáo N bồi thường gì thêm. Còn anh Phan Văn T yêu cầu bị cáo N bồi thường số tiền mà anh đã bỏ ra để mua chiếc điện thoại Samsung Galaxy J2 Pro là 1.250.000 đồng, cần buộc bị cáo phải bồi thường cho anh T số 1.250.000 đồng là phù hợp.

[6] Về biện pháp tư pháp: Chiếc điện thoại hiệu Nokia 105 màu đen sau khi lấy trộm của chị H, bị cáo N đã bán cho anh Phan Văn T được số tiền là 160.000đồng. Chiếc điện thoại này anh T đã bán cho người không rõ tên và địa chỉ nên không thu hồi được. Do vậy, buộc bị cáo N phải nộp số tiền 160.000 đồng là số tiền thu lợi bất chính để sung vào ngân sách nhà nước là phù hợp.

[7] Về vật chứng của vụ án: Chiếc điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J2

Pro, màu vàng, cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp; Còn chiếc điện thoại Nokia 105 màu đen, sau khi mua của bị cáo N, anh Phan Văn T đã bán cho người không rõ tên và địa chỉ nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

[8] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Văn N phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Văn N 18 (*mười tám*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22 tháng 3 năm 2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46, Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 589 của Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo N phải bồi thường cho anh Phan Văn T số tiền 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự: Buộc bị cáo N phải nộp số tiền 160.000 đồng (*Một trăm sáu mươi ngàn đồng*) để sung vào ngân sách nhà nước.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo N phải nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án, bị cáo có quyền kháng cáo nội dung bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại địa phương.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Bị cáo; Người bị hại;
- Người có QL và NVLQ;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Dương Văn Hùng